

Bản án số: **05/2025/KDTM-ST**

Ngày: 11-9-2025

“V/v Tranh chấp hợp đồng
thi công công trình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐẮK LẮK**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều My.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Văn Thống, ông Nguyễn Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2024/TLST- KDTM ngày 04 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công công trình”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây lắp và khai thác Vật liệu xây dựng T.

Địa chỉ trụ sở: Số X đường Đ, phường T (cũ là phường X, quận B), thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Duy Đ – chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Xuân S – chức vụ: Phó giám đốc.

Địa chỉ: Số X đường Đ, phường T (cũ là phường X, quận B), thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Văn H – Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn một thành viên L, Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số X đường Đ, phường T (cũ là phường T, thành phố T), thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng Y.

Địa chỉ trụ sở: Số X đường N, phường T, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T1 – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc T2 – chức vụ: Phó trưởng phòng Kinh tế - kỹ thuật. Địa chỉ: Số X đường N, phường T, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Ngày 11/03/2004, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây lắp và khai thác Vật liệu xây dựng T (nguyên đơn) và Công ty Xây dựng Y - Tổng Công ty xây dựng TS, nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng Y (bị đơn) ký Hợp đồng kinh tế số 204/HĐKT để thi công hạng mục đào đá hồ móng đập tràn thuộc công trình thủy điện B trên sông S1. Sau khi ký kết Hợp đồng, nguyên đơn đã tập kết máy móc, thiết bị, vật tư, nhân lực để triển khai thi công các công việc theo hợp đồng, thực hiện theo đúng bản vẽ thiết kế và đã thực hiện xong toàn bộ công việc theo hợp đồng.

Ngày 15/10/2004 các bên đã lập biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành. Sau nhiều lần gửi văn bản đề nghị bị đơn tiến hành quyết toán theo biên bản đã được các bên nghiệm thu thì đến ngày 03/8/2014 bị đơn mới quyết toán khối lượng thực hiện theo hợp đồng, theo đó, giá trị thực hiện tại công trình này đã được nguyên đơn và bị đơn xác nhận trong bảng tổng hợp giá trị quyết toán là: 8.475.329.295 đồng (giá trị sau thuế). Ngày 21/5/2015 hai bên đối chiếu công nợ theo đó bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 1.232.938.430 đồng. Sau khi bị đơn phát hành hồ sơ quyết toán, đối chiếu công nợ công trình thì nguyên đơn đã có rất nhiều văn bản đề nghị thanh toán giá trị mà bị đơn còn nợ. Tuy nhiên bị đơn không thanh toán dứt điểm cho nguyên đơn. Sau nhiều lần thanh toán và đối chiếu số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 532.938.430 đồng.

Do bị đơn đã không thực hiện đúng cam kết trả nợ nên nguyên đơn có rất nhiều văn bản đề nghị bị đơn thực hiện đúng như cam kết thanh toán của mình. Tại công văn số 231/BBTL-Y ngày 12/4/2019 bị đơn cam kết trả toàn bộ số tiền 532.938.430 đồng cho nguyên đơn từ quý 2/2019 đến quý 2/2020, nhưng bị đơn cũng không thực hiện theo đúng cam kết. Do đó, nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 1.643.894.000 đồng; trong đó 532.938.430 đồng tiền gốc và 1.110.910.157 đồng tiền lãi tính đến ngày 31/01/2021. Sau khi nguyên đơn khởi kiện, ngày 09/8/2023 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 532.938.430 đồng gốc nhưng tiền lãi chưa thanh toán. Ngày 28/8/2023 nguyên đơn đã làm đơn xin thay đổi nội dung đơn khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi từ ngày 21/5/2015 đến ngày 09/8/2023 là: 591.457.720 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi và bổ sung yêu cầu khởi kiện: Buộc bị đơn phải trả số tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 21/5/2015 đến ngày 09/8/2023, với mức lãi suất là 1,125%/tháng, số tiền là 591.561.657 đồng; Buộc bị đơn phải trả số tiền chi phí thuê dịch vụ tư vấn pháp lý số tiền

100.000.000 đồng, chi phí phát sinh trong quá trình nguyên đơn thực hiện việc khởi kiện đến ngày 15/01/2024 số tiền là 21.242.666 đồng và chi phí phát sinh cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Buộc bị đơn phải trả số tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 21/5/2015 đến ngày 09/8/2023, với mức lãi suất nợ quá hạn là 10,8%/năm, tương ứng 0,9%/tháng là 473.089.444 đồng; Buộc bị đơn phải trả chi phí phát sinh trong quá trình nguyên đơn thực hiện việc khởi kiện đến Tòa án xét xử vụ án số tiền 44.491.124 đồng.

- Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền chi phí thuê dịch vụ tư vấn pháp lý số tiền 100.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đồng ý với trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và không bổ sung gì thêm.

2. Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày như sau:

Bị đơn thống nhất với nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng kinh tế số 204/HĐKT ngày 11/3/2004 giữa nguyên đơn và bị đơn để thi công hạng mục đào đá hồ móng đập tràn thuộc công trình thủy điện B trên sông S1. Ngày 03/8/2014 các bên đã quyết toán khối lượng thực hiện theo hợp đồng, theo đó giá trị thực hiện tại công trình là 8.475.329.295 đồng (giá trị sau thuế, trong đó thuế là 10%). Tuy nhiên, nguyên đơn mới chỉ xuất hóa đơn với tổng giá trị là 6.482.938.430 đồng, chưa xuất hóa đơn với giá trị là 1.992.390.865 đồng; đồng thời tại bảng tổng hợp giá trị quyết toán ngày 03/8/2014 chưa có khoản tiết kiệm 2% theo quyết toán với chủ đầu tư và Tổng công ty xây dựng TS với số tiền tương ứng là 169.506.586 đồng, dẫn đến chậm trễ trong việc thanh toán của bị đơn. Tại công văn số 231/BBTL-Y ngày 12/4/2019 bị đơn tiếp tục cam kết kế hoạch trả nợ cho nguyên đơn, theo đó bị đơn cam kết trả toàn bộ số tiền 532.938.430 đồng từ quý 2/2019 đến quý 2/2020. Ngày 09/8/2023 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ lại theo hợp đồng kinh tế là 532.938.430 đồng. Như vậy, bị đơn đã hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm đối với nguyên đơn theo hợp đồng kinh tế số 204/HĐKT ngày 11/3/2004 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, bởi lẽ:

Tại hợp đồng kinh tế số 204/HĐKT ngày 11/3/2004 và biên bản đối chiếu công nợ không thỏa thuận điều khoản bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thực hiện việc thanh toán. Nguyên đơn căn cứ vào “Biên bản đối chiếu công nợ ngày 21/5/2015” để khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi là không có căn cứ. Tại Văn bản số 20/2020/CV ngày 11/7/2020 của nguyên đơn về việc trả lời

công văn số 100/CV-CT của bị đơn cũng chỉ xác nhận nợ gốc, không tính lãi phát sinh. Vì vậy, việc nguyên đơn khởi kiện đòi tiền lãi do chậm thanh toán là không có căn cứ.

Đối với chi phí thuê dịch vụ tư vấn pháp lý và chi phí phát sinh trong quá trình nguyên đơn thực hiện việc khởi kiện thì bị đơn có ý kiến như sau: đối với chi phí pháp lý (thuê luật sư) là khoản tiền phải trả theo thỏa thuận của đương sự với luật sư. Do vậy, đương sự nào thuê luật sư thì người đó phải trả tiền thuê, chi phí này không được xem là chi phí mà bên thua kiện phải trả cho bên thắng kiện; đối với chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện việc khởi kiện thì các đương sự phải tự bỏ ra như: đi lại, ăn, ở và các chi phí phát sinh khác để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thỏa thuận và không liên quan đến các chi phí này của nguyên đơn. Việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả toàn bộ chi phí này là không có căn cứ.

Đồng thời, bị đơn đã vi phạm hợp đồng kinh tế số 204/HĐKT ngày 11/3/2004 về việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng, cụ thể: Ngày 05/8/2014 giữa nguyên đơn và bị đơn ký phiếu quyết toán khối lượng hoàn thành với tổng giá trị quyết toán sau thuế giá trị gia tăng là 8.475.329.295 đồng. Tuy nhiên nguyên đơn mới chỉ suất hóa đơn với tổng giá trị sau thuế 5.382.938.430 đồng, giá trị còn lại nguyên đơn phải xuất hóa đơn là 1.035.004.004 đồng thì đến ngày 20/5/2015 nguyên đơn mới suất hóa đơn. Như vậy, nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn chậm 289 ngày. Vì vậy, bị đơn đề nghị Tòa án xem xét và thụ lý yêu cầu phản tố: Buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn khoản tiền vi phạm hợp đồng do nguyên đơn chậm xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn là 12% tổng giá trị vi phạm, cụ thể: $1.035.004.004 \text{ đồng} \times 12\% = 124.200.480 \text{ đồng}$.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 1 – Đắc Lắc phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, 200 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại 2005; Căn cứ Điều 357, 468, 584 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 113, 144, 147 của Luật Xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2020; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất quá hạn là 10,8%/năm tính từ ngày 01/7/2020 đến ngày 09/8/2023 trên số tiền chậm thanh toán là 532.938.430 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất quá hạn là 10,8%/năm tính từ ngày 21/5/2015 đến ngày 30/6/2020 trên số tiền chậm thanh toán là 532.938.430 đồng và yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán các chi phí phát sinh trong quá trình nguyên đơn thực hiện việc khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử vụ án số tiền 44.491.124 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền chi phí thuê dịch vụ tư vấn pháp lý là 100.000.000 đồng.

- Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng thi công công trình và chi phí phát sinh khi thực hiện việc khởi kiện tại Tòa án nên HĐXX xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng thi công công trình”; bị đơn có địa chỉ trụ sở tại số X đường N, phường T, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đắk Lắk.

[2] Về trình tự thủ tục:

Tại phiên tòa bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên tòa để giải quyết khiếu nại về việc thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn. HĐXX căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét thấy yêu cầu của bị đơn là không có căn cứ nên HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả số tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 21/5/2015 đến ngày 09/8/2023, với mức lãi suất nợ quá hạn là 10,8%/năm, tương ứng 0,9%/tháng, số tiền là 473.089.444 đồng; buộc bị đơn phải trả chi phí phát sinh trong quá trình nguyên đơn thực hiện việc khởi kiện đến Tòa án xét xử vụ án số tiền là 44.491.124 đồng và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền chi phí thuê dịch vụ tư vấn pháp lý số tiền là 100.000.000 đồng. HĐXX xét thấy, việc thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần chấp nhận và cần đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền chi phí thuê dịch vụ tư vấn pháp lý là 100.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Ngày 19/8/2025 bị đơn có đơn yêu cầu phản tố gửi đến Tòa án, yêu cầu giải quyết: Buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn khoản tiền vi phạm hợp đồng do chậm xuất hóa đơn giá trị gia tăng là 12% trên tổng giá trị vi phạm, số tiền 124.200.480 đồng, là thời điểm sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, không phù hợp theo quy định tại Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn để giải quyết trong vụ án này. Bị đơn được quyền khởi kiện nguyên đơn bằng một vụ kiện khác khi có đơn yêu cầu.

[3] Về nội dung vụ án:

Ngày 11/03/2004, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng kinh tế số 204/HĐKT để thi công hạng mục đào đá hố móng đập tràn thuộc công trình thủy điện B trên sông S1. Sau khi hoàn thành công việc, ngày 15/10/2004 các bên đã lập biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành. Ngày 03/8/2014, các bên tổng hợp giá trị quyết toán công trình số tiền là: 8.475.329.295 đồng (giá trị sau thuế). Ngày 21/5/2015 các bên đối chiếu công nợ theo đó bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 1.232.938.430 đồng. Sau nhiều lần yêu cầu thanh toán thì bị đơn đã thanh toán và còn nợ lại nguyên đơn số tiền chưa thanh toán theo hợp đồng là 532.938.430 đồng. Tại công văn số 231/BBTL-Y ngày 12/4/2019, bị đơn cam kết kế hoạch trả nợ cho nguyên đơn số tiền 532.938.430 đồng từ quý 2/2019 đến quý 2/2020, tuy nhiên bị đơn không thực hiện. Ngày 08/02/2021 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán tổng số tiền 1.643.894.000 đồng; trong đó 532.938.430 đồng là tiền gốc và 1.110.910.157 đồng là tiền lãi tính đến ngày 31/01/2021. Ngày 09/8/2023 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 532.938.430 đồng tiền gốc nhưng tiền lãi chưa thanh toán. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi do chậm thực hiện thanh toán từ ngày 21/5/2015 đến ngày 09/8/2023, với mức lãi suất quá hạn là 10,8%/năm, tương ứng 0,9%/tháng, trên tổng số tiền chậm thanh toán 532.938.430 đồng là 473.089.444 đồng và yêu cầu bị đơn phải trả tiền chi phí phát sinh trong quá trình nguyên đơn thực hiện việc khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử vụ án số tiền 44.491.124 đồng. HĐXX xét thấy:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ngày 11/03/2004 nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng kinh tế số 204/HĐKT để thi công hạng mục đào đá hố móng đập tràn thuộc công trình thủy điện B trên sông S1. Nội dung hợp đồng thể hiện đối tượng, sản phẩm, quy mô, kỹ thuật công trình, quyền và nghĩa vụ của các bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật về hợp đồng kinh tế. Khối lượng thực hiện hợp đồng được các bên xác nhận tại bảng

tổng hợp giá trị quyết toán là: 8.475.329.295 đồng (giá trị sau thuế) vào ngày 03/8/2014. Theo hồ sơ khởi kiện nguyên đơn xác định bị đơn còn nợ số tiền chưa thanh toán là 532.938.430 đồng, phù hợp với chứng cứ nguyên đơn cung cấp và được bị đơn thừa nhận. Theo công văn số 231/BBTL-Y ngày 12/4/2019 của bị đơn gửi nguyên đơn, có xác nhận bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 532.938.430 đồng và cam kết trả toàn bộ số tiền chưa thanh toán là 532.938.430 đồng từ quý 2/2019 đến quý 2/2020 (ngày 01/7/2020); đồng thời tại công văn số 231 nêu trên không xác định lãi suất và được nguyên đơn đồng ý theo Công văn số 20/2020/CV ngày 11/7/2020 về việc trả lời công văn số 100/CV-CT (lần 2) của nguyên đơn. Tuy nhiên bị đơn đã không thực hiện việc thanh toán như cam kết tại công văn số 231/BBTL-Y ngày 12/4/2019 là vi phạm thời hạn thanh toán kể từ ngày 01/7/2020.

Điều 306 Luật thương mại 2005 quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán như sau: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Vì vậy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi của số tiền chậm thanh toán kể từ ngày 01/7/2020 cho đến ngày bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ đối với số tiền gốc là ngày 09/8/2023.

Về mức lãi suất: Tại phiên tòa nguyên đơn đề nghị HĐXX tính lại lãi suất với mức lãi suất quá hạn là 10,8%/năm, tương ứng 0,9%/tháng, là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Cụ thể số tiền lãi suất được tính như sau: Số tiền 532.938.430 đồng x 10,8%/năm, tương ứng 0,9%/tháng x (từ ngày 01/7/2020 đến ngày 09/8/2023) = 181.465.535 đồng.

Từ những phân tích và nhận định trên, HĐXX xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, số tiền 181.465.535 đồng (*Một trăm tám mươi một triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng*) là phù hợp.

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên thời hạn tính lãi suất, yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 21/5/2015 đến ngày 09/8/2023 số tiền 473.089.444 đồng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu tính lãi kể từ ngày 21/5/2015 đến ngày 30/6/2020 số tiền: 473.089.444 đồng - 181.465.535 đồng = 291.623.909 đồng (*Hai trăm chín mươi một triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn chín trăm lẻ chín đồng*)

[3.2] Đối với yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền chi phí phát sinh trong quá trình nguyên đơn thực hiện việc khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử vụ án số tiền số tiền 44.491.124 đồng.

HĐXX xét thấy, theo quy định tại khoản 3 Điều 68, Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự có nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành quy định của pháp luật. Lý do nguyên đơn khởi kiện bị đơn vì cho rằng bị đơn đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn được pháp luật bảo vệ là có căn cứ như đã phân tích ở trên. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền chi phí phát sinh trong quá trình nguyên đơn thực hiện việc khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử vụ án số tiền số tiền 44.491.124 đồng (*Bốn mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi một nghìn một trăm hai mươi bốn đồng*).

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận (181.465.535 đồng), số tiền: $181.465.535 \text{ đồng} \times 5\% = 9.073.276 \text{ đồng}$ (*Chín triệu không trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng*).

Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận (291.623.909 đồng + 44.491.124 đồng), số tiền: $336.115.033 \text{ đồng} \times 5\% = 16.805.751 \text{ đồng}$ (*Mười sáu triệu tám trăm lẻ năm nghìn bảy trăm năm mươi một đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 68, Điều 70, 72, 144, 147, 227, 228, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại 2005;

Điều 113, 144, 147 của Luật Xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Căn cứ Điều 357, 468, 584 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây lắp và khai thác Vật liệu xây dựng T.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng Y phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây lắp và khai thác Vật liệu xây dựng T số tiền lãi do chậm thanh toán là 181.465.535 đồng (*Một trăm tám mươi một triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây lắp và khai thác Vật liệu xây dựng T đối với yêu cầu buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng Y phải trả số tiền lãi là 291.623.909 đồng (*Hai trăm chín mươi một triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn chín trăm lẻ chín đồng*) và số tiền chi phí phát sinh trong quá trình Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây lắp và khai thác Vật liệu xây dựng T thực hiện việc khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử vụ án số tiền là 44.491.124 đồng (*Bốn mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi một nghìn một trăm hai mươi bốn đồng*).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây lắp và khai thác Vật liệu xây dựng T đối với yêu cầu buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng Y phải trả số tiền chi phí thuê dịch vụ tư vấn pháp lý số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng Y được quyền khởi kiện Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây lắp và khai thác Vật liệu xây dựng T bằng một vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

5. Về án phí: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây dựng Y phải chịu số tiền 9.073.276 đồng (*Chín triệu không trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây lắp và khai thác Vật liệu xây dựng T phải chịu số tiền 16.805.751 đồng (*Mười sáu triệu tám trăm lẻ năm nghìn bảy trăm năm mươi một đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được khấu trừ vào tổng số tiền 33.688.735 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực Z – Đắk Lắk) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0012047 ngày 16/12/2021 và biên lai số 0000934 ngày 03/3/2025. Sau khi khấu trừ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây lắp và khai thác Vật liệu xây dựng T được nhận lại số tiền 16.882.984 đồng (*Mười sáu triệu tám trăm tám mươi hai nghìn chín trăm tám mươi bốn đồng*).

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Khu vực 1–Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- P.THADS Khu vực Z- Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Lưu Hồ Sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kiều My